

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1127/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 26 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng, chỉnh trang; tỷ lệ 1/2000 Đồ án Khu dân dụng Lê Thành Phương (thành phố Tuy Hòa)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ: Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 “Về quy hoạch xây dựng”; Thông tư số 15/2005/TT-BXD ngày 19/8/2005 của Bộ Xây dựng về việc “Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ các văn bản của UBND Tỉnh: Thông báo số 127 ngày 27/5/1996 “V/v giao Sở Xây dựng tổ chức lập QHXD chỉnh trang 10 khu dân cư nội thị Tuy Hòa”; Quyết định số 1539 ngày 24/10/1996 “V/v duyệt Đề cương QHCT xây dựng chỉnh trang 10 khu dân cư nội thị Tuy Hòa...”

Xét đề nghị của Giám đốc sở Xây dựng (tại Tờ trình số 73 ngày 13/6/2007 kèm theo Biên bản cuộc họp Hội đồng QH-KT Tỉnh ngày 14/11/2002),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân dụng Lê Thành Phương, với các nội dung sau:

1. Phạm vi ranh giới vùng quy hoạch: Thuộc địa phận Phường 8 (thành phố Tuy Hòa); có giới cận:

- Nam giáp đường Trần Phú;
- Bắc giáp đường 1/4;
- Đông giáp rạch Bầu Hạ;
- Tây giáp đường sắt.

2. Quy mô:

- Diện tích: 53,8069 ha;
- Dân cư: 8.000 người.

3. Tính chất vùng Quy hoạch: Khu chức năng dân dụng hỗn hợp của thành phố Tuy Hòa.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

- Mật độ dân số bình quân: 148 người/ha;
- Mật độ xây dựng: 35%;
- Tầng cao trung bình: 2,5 tầng;
- Các chỉ tiêu đất xây dựng:
 - + Đất ở: 32,5 m²/người
 - + Đất CTCC cấp khu ở: 4,97 m²/người
 - + Đất cây xanh: 0,12 m²/người
 - + Đất giao thông: 29,6 m²/người
- Cấp nước:
 - + Nước cho khu dân cư: $Q_{sh} = 120$ l/người/ngày đêm
 - + Nước cho CTCC: $Q_{CTCC} = 10-20\% Q_{sh}$
 - + Nước tưới cây, rửa đường: $Q_{tưới} = 8-12\% Q_{sh}$
- Thoát nước (khu dân cư hiện hữu): 100 l/người/ngày đêm
- Cấp điện: 1.500 Kwh/người/năm

5. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc:

- Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan: Quy hoạch các khu biệt thự (có kích thước lô đất trung bình 14x25m) dọc đường Lê Thành Phương nổi dài, các khu biệt thự này được phép kinh doanh các dịch vụ như khách sạn, cà phê,... bằng cách kết hợp từ 2 đến 3 lô biệt thự bảo đảm diện tích phù hợp kinh doanh; chỉnh trang khu dân cư ở các đường Lê Thành Phương và Trần Phú; xây dựng mới các khu nhà ở lô phố thuộc khu A (đoạn từ đường 1/4 đến đường số 8) có hướng nhà xoay theo hướng Bắc-Nam, các trục giao thông theo hướng Đông-Tây để chống ồn từ đường sắt và có không gian ở đón hướng gió tốt.

- Thiết kế đô thị: Cảnh quan trọng tâm tập trung dọc tuyến Lê Thành Phương kéo dài, phát triển các loại hình nhà ở kiểu biệt thự, có vườn, kiểu mái dốc, hình thức kiến trúc gắn kết với công viên Liên Trì; các điểm nhấn chính thông qua yếu tố mặt nước của công viên Liên Trì kết hợp với mảng cây xanh tạo cảm giác sinh thái, tăng giá trị sử dụng đất đường Lê Thành Phương; tổ chức bố cục lối đi dạo, sân ngắm cảnh tạo điểm nhìn cảnh quan liên tục thay đổi, sinh động ở công viên Liên Trì.

- Yêu cầu về tổ chức, bảo vệ cảnh quan: *Khu vực biệt thự dọc đường Lê Thành Phương, khu vực chỉnh trang và khu vực nhà liền kề lô phố mới*: tuân thủ các thông số quy hoạch khi thiết kế; không được sử dụng các cấu trúc tạm, vật liệu ngắn hạn (tre nứa, rom rạ...); nhà liền kề lô phố phải có cốt sàn đồng bộ, $H_{\text{tầng trệt-tầng 1}} = 3,8\text{m}$, $H_{\text{tầng 1-tầng 2,3,4}} = 3,6\text{m}$; không được dùng màu sắc gây chói hoặc phản cảm; nếu có nhu cầu sử dụng diện tích đất lớn (kết hợp 2-3 lô biệt thự trở lên) để xây dựng công trình dịch vụ (quán cà phê vườn, khách sạn, văn phòng,...) và khu vực chỉnh trang có mặt tiền so với đường Lê

Thành Phương nổi dài phải áp dụng hình thức mái dốc; phải tổ chức QHCT (tỷ lệ 1/500), đặc biệt là thiết kế đô thị cho các dãy đường phố chính và khu vực. *Khu vực công viên Liên Trì*: tuân thủ các yêu cầu về bố trí cây xanh, vườn hoa, hồ nước, các sân ngắm cảnh,... nếu có nhu cầu đầu tư dịch vụ vui chơi giải trí, nghỉ ngơi trong khuôn viên công viên Liên Trì, phải tuân thủ các thông số quy hoạch và nguyên tắc bố cục cảnh quan chung; khuyến khích trồng đa dạng chủng loại cây xanh.

6. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất:

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	260.537	48,42
2	Đất CTCC cấp khu ở	39.767	7,39
3	Đất cây xanh	1.027	0,19
4	Đất giao thông	236.738	44
	Tổng cộng	538.069	100,00

Quy hoạch chi tiết sử dụng đất và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật từng lô phố được nêu ở Biểu 1. Tổng hợp QHCT sử dụng đất các lô phố tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- *Hệ thống giao thông*: Trong khu vực quy hoạch có 3 loại đường chính: đường phố chính, $B_{\text{đường phố chính}} = 25-42\text{m}$; các đường khu vực, $B_{\text{đường khu vực}} = 16\text{m}$; các đường nội bộ, $B_{\text{đường nội bộ}} = 6-12\text{m}$; chỉ giới đường đỏ và mặt cắt các tuyến đường được xác định cụ thể tại *Biểu 2. Tổng hợp chi tiết hệ thống giao thông* kèm Quyết định này.

- *San nền tiêu thủy*: Căn cứ vào cốt địa hình hiện trạng khu vực và cốt hiện có tại điểm giao đường Trần Phú và QL1A (cũ), chọn cao độ san nền bình quân thấp nhất là 3,5m thuộc hạ lưu phía Đông Nam của khu vực quy hoạch, cốt cao nhất 9,30m là điểm giao của đường 1/4 với QL1A (cũ); độ dốc san nền trong từng khu đất lấy dốc về các trục đường tùy theo từng khu để chọn độ dốc từ 0,1-1%; hướng dốc chủ đạo có địa hình nghiêng từ Tây Bắc đổ về Đông Nam, lưu vực thoát nước từ Tây sang Đông, chủ yếu thoát về rạch Bàu Hạ chảy về cửa sông Đà Rằng; độ chặc đầm nén ($k_{\text{nền đất}} = 0,9$, $k_{\text{nền đường}} = 0,95$).

- *Quy hoạch hệ thống thoát nước và VSMT*:

- *Thoát nước mưa*: Nước mưa được gom bằng tuyến cống D400-D800 dọc theo tuyến đường và sân đường, $H_{\text{đặt cống}} = 0,7\text{m}-1,5\text{m}$; xây dựng hệ thống thoát nước mưa có hướng thoát chủ đạo chảy về hướng rạch Bàu Hạ.

- *Thoát nước bẩn*: Giai đoạn đầu, nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ qua khu xử lý rồi đổ vào hệ thống thoát nước mưa; giai đoạn sau, khi hệ thống thoát nước thải được đầu tư hoàn chỉnh các tuyến chính, phải bảo đảm nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B trước khi thoát ra sông Đà Rằng.

- *Vệ sinh môi trường*: rác được phân loại tại nguồn, rác vô cơ được tập trung thu gom để tái chế đồng thời giảm tải cho bãi rác chôn lấp, rác hữu cơ đưa đi tập trung và đưa đi xử lý; trong khu vực, bố trí các điểm thu gom rác ở những nơi đông người (01 container/dung tích 6m^3 /điểm), bảo đảm mỹ quan và thuận lợi xe chuyên dùng thu gom.

- *Quy hoạch hệ thống cấp nước*: Nguồn nước sinh hoạt lấy từ hệ thống nước thành phố Tuy Hòa, dẫn từ đường ống cấp nước $D=200\text{mm}$ có sẵn dọc theo QL1A (cũ);

+ Tổng nhu cầu cấp nước: $1.585\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

+ Lưu lượng cấp nước chữa cháy $Q=10\text{l/s/01}$ đám cháy (lấy theo TCVN 2622-1995). Nguồn nước chữa cháy lấy từ các họng bơm cứu hỏa $D100$ đặt cách nhau 150m , ngoài ra khi có sự cố cháy cần bổ sung thêm các nguồn nước từ các đài nước dự trữ.

- *Quy hoạch hệ thống cấp điện*: Nguồn 110Kv hệ thống điện thành phố Tuy Hòa; lượng điện sinh hoạt khu vực: $12.000.000\text{ Kwh/năm}$ (tương ứng dân số 8.000 người); đèn đường là loại đèn cao áp sodium 220V , công suất 250W , đặt trên trụ thép ống trang trí $H_{\text{trụ}}=7-10\text{m}/a=30\text{m}$.

8. Giải pháp tổ chức tái định cư:

- Đối với các hộ cư dân bị giải tỏa 100% hoặc diện tích đất còn lại không đảm bảo điều kiện, yêu cầu (về cư trú, quy hoạch) thì phải di dời tái định cư đến nơi qui định (như các khu ở của các khu dân dụng Nguyễn Trung Trực và Lê Thành Phương) và được nhà nước bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời, thiệt hại theo giá trị tài sản tại thời điểm thực thi quy hoạch; có $20-30$ hộ cư dân phải di dời tái định cư;

- Đối với các hộ cư dân không bị di dời, giải tỏa, được tiếp tục định cư theo khuôn viên lô đất kế thừa. Đối với các hộ cư dân bị giải tỏa một phần, sẽ được đền bù theo giá trị tài sản tại thời điểm thực thi quy hoạch, cũng được tiếp tục định cư theo khuôn viên lô đất kế thừa. Các hộ cư dân tiếp tục định cư theo khuôn viên lô đất kế thừa, phải điều chỉnh hướng nhà, kiến trúc theo định hướng quy hoạch chính trang.

9. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Nước mưa và các loại nước thải sinh hoạt, dịch vụ không được xả trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường phố, mà phải theo hệ thống ống, cống ngầm từ nhà chảy vào hệ thống thoát nước đô thị; nước thải của khu vệ sinh nhất thiết phải được xử lý qua bể tự hoại, xây dựng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước chung;

- Không được thường xuyên xả khói khí, gây khó chịu cho cư dân xung quanh; miệng xả khói, hơi không được hướng ra đường phố, nhà lân cận; nếu đặt máy lạnh ở mặt tiền, sát với chỉ giới đường đỏ, phải ở độ cao trên $2,7\text{m}$ và không được xả nước thải trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường phố.

- Mặt chính nhà, biển quảng cáo không được sử dụng các loại vật liệu gây chói, loá mắt, có độ phản quang lớn hơn 70% .

10. Danh mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

10.1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu ở đường Lê Thành Phương (nối dài); nguồn tài chính (dự kiến): khai thác từ quỹ đất, ngân sách tạm ứng cho mượn trước, thu hồi sau;

10.2. Đầu tư xây dựng công viên Liên Trì; nguồn tài chính (dự kiến): huy động mọi nguồn vốn trong xã hội, ngân sách tạm ứng cho mượn trước, thu hồi sau;

10.3. Các dự án nâng cấp, xây dựng mới các công trình công cộng cấp khu ở; nguồn tài chính (dự kiến): huy động mọi nguồn vốn trong xã hội, ngân sách tạm ứng cho mượn trước, thu hồi sau.

11. Ban hành các bản vẽ:

- QH 01: Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất;
- QH02: Bản đồ đánh giá hiện trạng quỹ đất và hạ tầng kỹ thuật;
- QH03: Sơ đồ cơ cấu quy hoạch;
- QH04: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- QH05: Bản đồ quy hoạch không gian quy hoạch kiến trúc và cảnh quan;
- QH06: Bản đồ quy hoạch giao thông;
- QH07: Bản đồ quy hoạch san nền;
- QH08: Bản đồ quy hoạch mạng lưới cấp nước sinh hoạt;
- QH09: Bản đồ quy hoạch mạng lưới thoát nước mưa;
- QH10: Bản đồ quy hoạch mạng lưới cấp điện;
- Thuyết minh tổng hợp và Quy định quản lý quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng này:

- *Sở Xây dựng*: có trách nhiệm phối hợp các ngành liên quan:

+ Tổ chức hoàn thiện hồ sơ Đồ án, cung cấp cho UBND thành phố Tuy Hòa và các ngành liên quan để thực hiện theo nội dung được duyệt của Đồ án;

+ Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch này, có sự tham dự của Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức, cơ quan liên quan, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch, các cơ quan thông tấn báo chí;

+ Tổ chức, hướng dẫn, phối hợp UBND thành phố Tuy Hòa xử lý tác nghiệp các nội dung chuyên môn của Đồ án; thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo chức năng; định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời báo cáo UBND Tỉnh chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp tình hình thực tế, đảm bảo phát triển đồng bộ, theo định hướng phát triển không gian toàn vùng;

+ Tổ chức tiếp nhận, xử lý, cung cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng, các thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng, các thông tin khác liên quan theo phân cấp khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

- *UBND thành phố Tuy Hòa*: có trách nhiệm:

+ Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chuyên môn của Tỉnh thực hiện tác nghiệp nội dung chuyên môn của Đồ án theo phân cấp; tổ chức thực hiện cắm mốc giới xây dựng trên thực địa (chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng, ranh giới các vùng cấm xây dựng); định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình thực tế;

+ Thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo phân cấp; lập kế hoạch thực hiện đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật theo Đồ án;

+ Tổ chức, chỉ đạo các cơ quan quản lý xây dựng trực thuộc việc tiếp nhận, xử lý, cung cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng, các thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và các thông tin khác liên quan theo phân cấp khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

+ Tổ chức trưng bày, tuyên truyền công khai, rộng rãi, thường xuyên và liên tục các thông tin về nội dung, panô bản vẽ của Đồ án tại cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công cộng; in ấn phát hành rộng rãi bản đồ quy hoạch xây dựng và “Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng”.

Điều 3. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND phường sở tại; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày đăng trên Trang thông tin điện tử Phú Yên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Chi

PHỤ LỤC*(Kèm theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 26/6/2007 của UBND tỉnh)***Biểu 1 Quy hoạch chi tiết sử dụng đất từng lô phố:**

TT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)				DT ĐẤT THEO MĐXD (m ²)	CHỈ TIÊU KTKT			QUY MÔ CÔNG TRÌNH m ² SÀN
			ĐẤT Ở	ĐẤT CÂY XANH	ĐẤT CTCC	ĐẤT GIAO THÔNG		MĐXD	TCTB	HSSĐ	
KHU A (đường 1/4 - đường số 8)											
1	BT1	Đất QH nhà biệt thự	2.984				1.939,6	65%	3	1.95	5.818,8
2	BT2		3.002				1.951,3	65%	3	1.95	5.853,9
3	TM	Đất thương mại dịch vụ			5.924		2.369,6	40%	4	1.6	9.478,4
4	BT3	Đất QH nhà biệt thự	3.337				2.169,05	65%	3	1.95	6.507,15
5	N1	Đất nhà ở chính trang	2.382				1.905,6	80%	2.5	2	4.764
6	N2	Đất QH nhà ở lô phố	4.515				3.612	80%	2.5	2	9.030
7	N3		2.693				2.154,4	80%	2.5	2	5.386
8	N4		2.441				1.952,8	80%	2.5	2	4.882
9	N5		2.410				1.928	80%	2.5	2	4.820
10	N6		3.009				2.407,2	80%	2.5	2	6.018
11	N7	Đất nhà ở chính trang	3.447				2.240,55	65%	2.5	1.625	5.601,375
12	TH1	Trường học cấp 1,2- hiện trang			9.567		3.826,8	40%	3	1.2	11.480,4
13	CX1	Công viên		1.027			51,35	5%	1	0.05	51,35
Khu B (đường 14 - đường số 8)											
14	N8	Đất nhà ở chính trang	5.863				3.810,95	65%	2.5	1.625	9.527,375
15	N9		3.175				2.063,75	65%	2.5	1.625	5.159,375
16	N10		951				618,15	65%	2.5	1.625	1.545,375
17	N11		9.002				5.851,3	65%	2.5	1.625	14.628,25
18	N12		20.809				13.525,85	65%	2.5	1.625	33.814,63
19	N13		7.507				4.879,55	65%	2.5	1.625	12.198,88
20	N14		13.585				8.830,25	65%	2.5	1.625	22.075,63
21	N15		2.452				1.593,8	65%	2.5	1.625	3.984,5
22	N16		2.810				1.826,5	65%	2.5	1.625	4.566,25
23	BT17		Đất QH nhà biệt	4.203				2.731,95	65%	2.5	1.625
24	BT18		11.776				7.654,4	65%	2.5	1.625	19.136

25	BT19	thụ	5.753				3.739,45	65%	2.5	1.625	9.348,625
26	TH2	Trường PTCS P8			11.904		4.761,6	40%	3	1.2	14.284,8
27	TH3	Trường Mẫu giáo			5.973		2.389,2	40%	3	1.2	7.167,6
Khu C (đường 14 - đường Trần Phú)											
28	N20	Đất nhà ở chính trang	7.047				4.580,55	65%	2.5	1.625	11.451,38
29	N21		1.667				1.083,55	65%	2.5	1.625	2.708,875
30	N22	Đất QH nhà ở lô phổ	1.015				812	80%	2.5	2	2.030
31	N23		1.955				1.564	80%	2.5	2	3.910
32	N24		1.980				1.584	80%	2.5	2	3.960
33	N25		1.185				948	80%	2.5	2	2.370
34	N26		2.375				1.900	80%	2.5	2	4.750
35	N27		3.198				2.558,4	80%	2.5	2	6.396
36	N28						1.444	80%	2.5	2	3.610
37	N29		1.079				863,2	80%	2.5	2	2.158
38	N30	Đất nhà ở chính trang	9.330				6.064,5	65%	2.5	1.625	15.161,25
39	N31		1.484				964,6	65%	2.5	1.625	2.411,5
40	N32		4.288				2.787,2	65%	2.5	1.625	6.968
41	N33		4.059				2.638,35	65%	2.5	1.625	6.595,875
42	N34		4.064				2.641,6	65%	2.5	1.625	6.604
43	N35		3.413				2.218,45	65%	2.5	1.625	5.546,125
44	N36		4.218				2.741,7	65%	2.5	1.625	6.854,25
45	N37		16.002				10.401,3	65%	2.5	1.625	26.003,25
46	N38	66.002				42.901,3	65%	2.5	1.625	107.253,3	
47	BT39	Đất QH nhà biệt thụ	6.265				4.072,25	65%	2.5	1.625	10.180,63
48	CC1	Trụ sở HĐND- UBND phường 8			2.009,1		1.205,46	60%	3	1.8	3.616,38
49	CC2	Nhà văn hoá phường 8			1.958,6		1.175,16	60%	3	1.8	3.525,48
50	TH3	Đất trường học			2.430,8		972,32	40%	3	1.2	2.916,96
51		Đất giao thông				236.738					
		Tổng cộng	260.537	1.027	39.767	236.738	190.906,8	30%	2.5	0.9	490.939,7
		Tổng diện tích đất QH (m²)	538.069								

Biểu 2. Quy hoạch hệ thống giao thông

TT	TÊN ĐƯỜNG	KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG (m)					GIỚI HẠN	
		LĐƯỜNG	BĐƯỜNG	B_LÔNGĐƯỜNG	B_VĨA HÈ	B_ĐAI CÂY XANH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI
1a	ĐƯỜNG QL 1A	450	30	9.5x2	4.5x2	2	ĐƯỜNG 1/4	ĐƯỜNG SỐ 8
1b		1.313	46	9.75x2+7.0	4.5x2	1.5+9	ĐƯỜNG SỐ 8	TRẦN PHÚ
2	TRẦN PHÚ	620	40	10.5x2	7x2	5	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	QUỐC LỘ 1A
3	L.TH. PHƯƠNG NỔI DÀI	1.728	25	15	5x2		ĐƯỜNG 1/4	TRẦN PHÚ
4	ĐƯỜNG 1/4	300	42	10.5x2	7x2	5	QUỐC LỘ 1A	L.TH. PHƯƠNG NỔI DÀI
5	ĐƯỜNG SỐ 1	208	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG 1/4	ĐƯỜNG SỐ 4
6	ĐƯỜNG SỐ 2	171	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NỔI DÀI
7	ĐƯỜNG SỐ 3	119	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1
8	ĐƯỜNG SỐ 4	172	12	6	3x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NỔI DÀI
9	ĐƯỜNG SỐ 5	78	12	6	3x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1A
10	ĐƯỜNG SỐ 6	173	12	6	3x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NỔI DÀI
11	ĐƯỜNG SỐ 1A	138	10	6	2x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3
12	ĐƯỜNG SỐ 7	107	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 2A
13	ĐƯỜNG SỐ 8	174	12	6	3x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NỔI DÀI
14	ĐƯỜNG SỐ 9	122	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG	ĐƯỜNG SỐ

							SONG HÀNH SỐ 1	2A
15	ĐƯỜNG SỐ 10	172	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
16	ĐƯỜNG SỐ 11	169	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
17	ĐƯỜNG SỐ 12	194	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
18	ĐƯỜNG SỐ 13	284	8	4	2x2		ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
19	ĐƯỜNG SỐ 14	347	16	7.5	4.25x2		QUỐC LỘ 1A	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
20	ĐƯỜNG SỐ 2A	661	12	6	3x2		ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 6
21	ĐƯỜNG SỐ 3A	88	12	6	3x2		ĐƯỜNG SỐ 13	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
22	ĐƯỜNG SỐ 15	72	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SỐ 25	ĐƯỜNG SỐ 27
23	ĐƯỜNG SỐ 16	169	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 28
24	ĐƯỜNG SỐ 17	262	12	6	3x2		LÊ THÀNH PHƯƠNG	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
25	ĐƯỜNG SỐ 18	86	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SỐ 17	ĐƯỜNG SỐ 19
26	ĐƯỜNG SỐ 19	69	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG SỐ 25	LÊ THÀNH PHƯƠNG
27	ĐƯỜNG SỐ 20	45	12	6	3x2		ĐƯỜNG SỐ 25	LÊ THÀNH PHƯƠNG
28	ĐƯỜNG SỐ 21	146	12	6	3x2		LÊ THÀNH PHƯƠNG	SONG HÀNH SỐ 1
29	ĐƯỜNG SỐ 22	95	6	3	3x2		LÊ THÀNH PHƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 23
30	ĐƯỜNG SỐ 23	100	6	3	3x2		ĐƯỜNG SỐ 22	L.TH. PHƯƠNG NÓI DÀI
31	ĐƯỜNG SỐ 24	298	6	3	3x2		ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 17
32	ĐƯỜNG SỐ 25	544	6	3	3x2		ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 22

33	ĐƯỜNG SỐ 26	92	6	3	3x2		ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 18
34	ĐƯỜNG SỐ 27	148	6	3	3x2		ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 17
35	ĐƯỜNG SỐ 28	429	6	3	3x2		LÊ THÀNH PHƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 2A
36	LÊ THÀNH PHƯƠNG	664	16	10	3x2		ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	ĐƯỜNG QL1A
37	ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 1	1.720	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	ĐƯỜNG 1/4
38	ĐƯỜNG SONG HÀNH SỐ 2	1.720	6	3	1.5x2		ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	ĐƯỜNG 1/5
	TỔNG CỘNG	14.447						